



第20课： 我被他影响了。

Bài 20: Mình chịu ảnh hưởng từ anh ấy





zhàoxiàngjī
照相机

1

bèi
被

2

nánguò
难过

3

dōng
东

4

xìnyòngkǎ
信用卡

5

guānxīn
关心

 LIVEWORKSHEETS



zhǐyǒu...cái

只有.....才

7

chéng jì

成绩

8

wǎn

碗

9

fēn

分

10

jiě jué

解决

11

shì

试

12

zhēn zhèng

真正

13

duō me

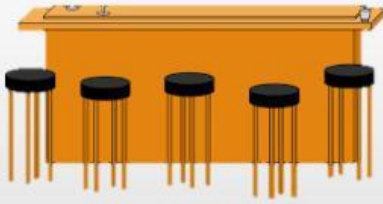
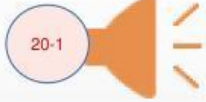
多么

14



课文 1: 在休息室

Text 2 In the lounge



Xiǎo lì : wǒ de zhào xiàng jī bèi shuí ná zǒu le ? zěn me zhǎo bú dào le ?
小丽：我的照相机被谁拿走了？怎么找不到了？

Tóng shì : nǐ zài zhǎo zhǎo 。 Shì bú shì méi dài lái ?
同事：你再找找。是不是没带来？

Xiǎo lì : wǒ zhǎo le , méi zhǎo dào a 。
小丽：我找了，没找到啊。

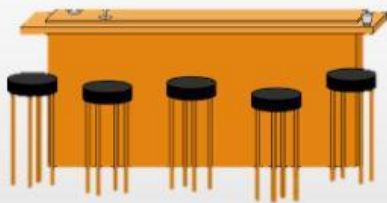
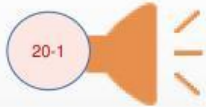
Tóng shì : bié nán guò , zài mǎi yí gè ba , gōng sī dōng mén wài bú jiù yǒu
同事：别难过，再买一个吧，公司东门外不就有
yí gè dà shāng chǎng ma ?
一个大商场吗？

Xiǎo lì : dàn shì wǒ zhè gè yuè xìn yòng kǎ lǐ de qián yǐ jīng huā de chà bù duō le .
小丽：但是我这个月信用卡里的钱已经花得差不多了。



课文 1: 在休息室

Text 2 In the lounge



小丽：我的照相机被谁拿走了？怎么找不到了？

同事：你再找找。是不是没带来？

小丽：我找了，没找到啊。

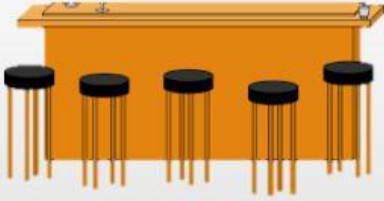
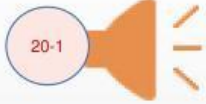
同事：别难过，再买一个吧，公司东门外不就有
一个大商场吗？

小丽：但是我这个月信用卡里的钱已经花得差不多了。



课文 1: 在休息室

Text 2 In the lounge



Tiểu Lệ: Máy ảnh của mình bị ai lấy mất rồi?

Sao tìm không thấy?

Đồng nghiệp: Bạn tìm lại xem. Có phải là không mang theo không?

Tiểu Lệ: Mình tìm rồi, vẫn không thấy.

Đồng nghiệp: Đừng buồn, mua cái mới đi,

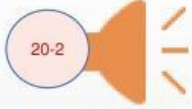
trước cổng phía đông công ty không có một trung tâm thương mại lớn à?

Tiểu Lệ: Nhưng tháng này tiền trong thẻ tín dụng của mình gần như đã dùng hết rồi.



课文 2: 在教室

Text 2 In the classroom



Xiǎo míng : nǐ zěn me tū rán guān xīn qǐ tǐ yù lái le ?

小明：你怎么突然关心起体育来了？

Péng yǒu : wǒ de nán péng yǒu xǐ huān kàn zú qiú bǐ sài , wǒ bèi tā yǐng xiǎng
朋友：我的男朋友喜欢看足球比赛，我被他影响的。

Xiǎo míng : kàn lái zhǐ yǒu ài , cái néng ràng rén yǒu biàn huà 。

小明：看来只有爱，才能让人有变化。

Péng yǒu : shì a , wéi le hé tā de ài hào yí yàng , wǒ tiān tiān kàn qiú sài 。

朋友：是啊，为了和他的爱好一样，我天天看球赛。

Xiǎo míng : chú le zú qiú , tā hái yǐng xiǎng nǐ shén me le ?

小明：除了足球，他还影响你什么了？

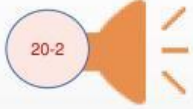
Péng yǒu : wǒ zuì jìn tiān tiān shàng wǎng wánr yóu xì , wǒ de chéng jì chà jí le 。

朋友：我最近天天上网玩儿游戏，我的成绩差极了。



课文 2: 在教室

Text 2 In the classroom



小明：你怎么突然关心起体育来了？

朋友：我的男朋友喜欢看足球比赛，我被他影响的。

小明：看来只有爱，才能让人有变化。

朋友：是啊，为了和他的爱好一样，我天天看球赛。

小明：除了足球，他还影响你什么了？

朋友：我最近天天上网玩儿游戏，我的成绩差极了。



课文 2: 在教室

Text 2 In the classroom



Tiểu Minh: Sao tự dưng cậu quan tâm đến thể thao vậy?

Bạn: Bạn trai tớ thích xem bóng đá, tớ bị ảnh hưởng bởi cậu ấy.

Tiểu Minh: Xem ra chỉ có tình yêu mới khiến người ta thay đổi nhỉ.

Bạn: Ừ, để cùng sở thích với cậu ấy, tớ xem bóng đá mỗi ngày.

Tiểu Minh: Ngoài bóng đá, cậu ấy còn ảnh hưởng đến cậu gì nữa không?

Bạn: Gần đây tớ ngày nào cũng lên mạng chơi game, điểm số của tớ tệ quá.



课文 3: 在饭馆

Text 3: In the restaurant

20-3



Péng you: nà gè ná zhe wǎn chī fàn de rén shì nǐ gē ge ma ?

朋友：那个拿着碗吃饭的人是你哥哥吗？

Tā hé nǐ zhǎng de zhēn xiàng .

他和你长得真像。

Dà wèi: wǒ men jīng cháng bèi bié rén rèn cuò .

大卫：我们经常被别人认错。

Péng you:zhǐ yǒu nǐ men de bà ba mā ma cái néng fēn chū lái nǎ gè shì gē ge ,

朋友：只有你们的爸爸妈妈才能分出来哪个是哥哥，

nǎ gè shì dì dì ba.

哪个是弟弟吧。

Dà wèi: chú le fù mǔ yǐ wài , hái yǒu wǒ men zì jǐ yě néng a.

大卫：除了父母以外，还有我们自己也能啊。

Péng you: nǐ men liǎng gè chú le zhǎng de xiàng,hái yǒu shén me xiāng tóng de dì fāng

朋友：你们两个除了长得像，还有什么相同的地方？

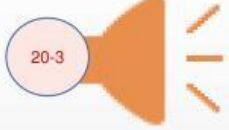
Dà wèi : wǒ men zhù zài tóng yí gè lóu,tóng yí gè fáng jiān...

大卫：我们住在同一个楼、同一个房间.....



课文 3: 在饭馆

Text 3: In the restaurant



朋友：那个拿着碗吃饭的人是你哥哥吗？

他和你长得真像。

大卫：我们经常被别人认错。

朋友：只有你们的爸爸妈妈才能分出来哪个是哥哥，
哪个是弟弟吧。

大卫：除了父母以外，还有我们自己也能啊。

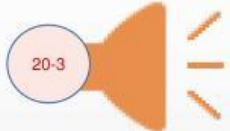
朋友：你们两个除了长得像，还有什么相同的地方？

大卫：我们住在同一个楼、同一个房间.....



课文 3: 在饭馆

Text 3: In the restaurant



Bạn: Người cầm bát ăn cơm kia là anh trai cậu à?

Trông cậu ấy thật giống cậu quá.

David: Chúng tôi thường bị người khác nhầm lẫn.

Bạn: Chắc chỉ bố mẹ mới phân biệt được ai là anh, ai là em thôi nhỉ?

David: Ngoài bố mẹ ra, chúng tôi cũng có thể phân biệt mà.

Bạn: Hai người ngoài việc giống nhau về ngoại hình,
còn điểm gì giống nhau nữa không?

David: Chúng tôi sống cùng một tòa nhà, cùng một phòng...



课文 4: 在小明家



Nián qīng rén yù dào nán tí, cháng cháng hěn zhāo jí ,bù zhī dào zěn me bàn.

年轻人遇到难题，常常很着急，不知道怎么办。

Qí shí, bù tóng de wèn tí yǒu bù tóng de jiě jué bàn fǎ. Yǒu xiē wèn tí kàn shàng
其实，不同的问题有不同的解决办法。有些问题看上

qù hěn nán, dàn shì zuò qǐ lái fēi cháng jiǎn dān, suǒ yǐ děi shì zhe zuò zuo, Yǒu
去很难，但是做起来非常简单，所以得试着做做。有

xiē wèn tí kàn shàng qù suī rán jiǎn dān, dàn shì jiě jué qǐ lái nán jí le. Suǒ yǐ
些问题看上去虽然简单，但是解决起来难极了。所以

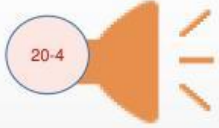
zhǐ yǒu zhēn zhèng zuò shì qíng de shí hòu, cái néng liǎo jiě yǒu duō nán. Búguò ,wǒ
只有真正做事情的时候，才能了解有多难。不过，我

men yí dìng yào xiāng xìn duō me nán de wèn tí ,dōu huì bèi jiě jué de.
我们一定要相信：多么难的问题，都会被解决的。





课文 4: 在小明家



年轻人遇到难题，常常很着急，不知道怎么办。

其实，不同的问题有不同的解决办法。有些问题看上去很难，但是做起来非常简单，所以得试着做做。有些问题看上去虽然简单，但是解决起来难极了。所以只有真正做事情的时候，才能了解有多难。不过，我们一定要相信：多么难的问题，都会被解决的。





课文 4: 在小明家



Người trẻ khi gặp khó khăn thường rất sốt ruột, không biết phải làm sao.

Thật ra, mỗi vấn đề khác nhau có cách giải quyết khác nhau.

Có những vấn đề nhìn có vẻ rất khó, nhưng thực hiện lại cực kỳ đơn giản, vì vậy phải thử làm thử. Có những vấn đề nhìn có vẻ đơn giản, nhưng giải quyết lại khó vô cùng. Vì vậy chỉ khi thực sự làm việc, mới hiểu được mức độ khó ra sao.

Tuy nhiên, chúng ta nhất định phải tin rằng: dù khó đến đâu, vấn đề nào cũng sẽ được giải quyết.